

Số: **40** /2017/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **24** tháng **8** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về thực hiện thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí
trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ 5 quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích để lại cho tổ chức thu phí trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 164/TTr-STC ngày 23/8/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thực hiện thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Mức thu phí, lệ phí và đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích để lại cho tổ chức thu phí trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 9 năm 2017.
2. Các Quyết định hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, gồm:

Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 25/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) công trình dịch vụ tiện ích công cộng khác trong Khu kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu;

Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về việc thu và chế độ quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi Khoản III, bổ sung Khoản IV Điều 3 quy định về thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) công trình dịch vụ tiện ích công cộng khác trong Khu kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Lai Châu.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016

của Bộ Tài chính hướng dẫn các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh; (để đăng tải)
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đỗ Ngọc An

QUY ĐỊNH

Thực hiện thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Lai Châu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **40** /2017/QĐ-UBND ngày **24** /8/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN THU PHÍ

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu phí:

a) Đối với phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: 800.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận.

b) Đối với phí bình tuyển, công nhận rừng giống: 7.000.000 đồng/lần bình tuyển, công nhận.

3. Đơn vị thu phí: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, tập kết vật liệu để phục vụ công trình xây dựng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu phí:

a) Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh:

- Trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lai Châu: 1.500 đồng/m²/ngày;
- Trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện: 1.000 đồng/m²/ngày;
- Trên địa bàn các xã (Chỉ thu đối với những nơi có Quốc lộ, tỉnh lộ đi qua): 600 đồng/m²/ngày.

b) Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để tập kết vật liệu phục vụ xây dựng các công trình:

- Trên địa bàn các phường thuộc thành phố Lai Châu: 1.000 đồng/m²/ngày;
- Trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện: 800 đồng/m²/ngày;
- Trên địa bàn các xã (Chỉ thu đối với những nơi có Quốc lộ, tỉnh lộ đi qua): 500 đồng/m²/ngày.

3. Đơn vị thu phí: UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh

1. Đối tượng nộp phí: Người Việt Nam và người nước ngoài thăm quan tại các diễm danh lam, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu phí: 20.000 đồng/người/lượt;

3. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Đối tượng miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; trẻ em dưới 6 tuổi.

b) Giảm 50% mức thu phí:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

- Người cao tuổi theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi.

- Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến 15 tuổi.

4. Đơn vị thu phí: UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn.

5. Riêng đối với công trình do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được giao quyền quản lý, đầu tư, khai thác và sử dụng thì mức thu phí thăm quan danh lam thắng cảnh phải do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đó xây dựng gửi cơ quan có

thăm quyền thăm định, trên cơ sở bù đắp chi phí mà doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đó đã đầu tư.

Điều 4. Phí thăm quan di tích lịch sử

1. Đối tượng nộp phí: Người Việt Nam và người nước ngoài thăm quan tại các điểm di tích, lịch sử trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu phí: 20.000 đồng/người/lượt;

3. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Đối tượng miễn phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; trẻ em dưới 6 tuổi.

b) Giảm 50% mức thu phí:

- Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của TTCP. Trường hợp không xác định được đối tượng là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì chỉ cần có Giấy xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú;

- Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2, Điều 11, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

- Người cao tuổi theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi.

- Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến 15 tuổi.

4. Đơn vị thu phí: UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn.

Điều 5. Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí : Là các tổ chức, cá nhân xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Mức thu phí:

a) Trường hợp cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện lần đầu: 1.000.000 đồng/lần cấp;

b) Trường hợp cấp lại: 500.000 đồng/lần cấp.

3. Đơn vị thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị thực hiện thẩm định về Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết được cơ quan nhà nước thẩm định.

b) Đối tượng nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phí được nộp trực tiếp cho đơn vị thu phí.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu
I	Thẩm định lần đầu	
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	5.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	6.500.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	12.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng	14.000.000 đồng/báo cáo
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	6.900.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	8.500.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	15.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng	18.000.000 đồng/báo cáo
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	7.500.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	9.500.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	17.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	18.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	25.000.000 đồng/báo cáo
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	7.800.000 đồng/báo cáo

STT	Nội dung thu	Mức thu
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	9.500.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	17.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	18.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	24.000.000 đồng/báo cáo
5	Nhóm 5. Dự án Giao thông	
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	8.100.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	18.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	25.000.000 đồng/báo cáo
6	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	8.400.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.500.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	19.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	20.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	26.000.000 đồng/báo cáo
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	5.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	6.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	10.800.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	12.000.000 đồng/báo cáo
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	15.600.000 đồng/báo cáo
II	Phí thẩm định lại	50% mức thu thẩm định lần đầu

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

1. Đối tượng nộp phí:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của UBND tỉnh phải nộp phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.

b) Đối tượng nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phí được nộp trực tiếp cho đơn vị thu phí.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu
1	<i>Thẩm định lần đầu cùng báo cáo đánh giá tác động môi trường</i>	<i>2.400.000 đồng/báo cáo</i>
2	<i>Thẩm định lần đầu không cùng báo cáo đánh giá tác động môi trường</i>	
	- Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	5.000.000 đồng/báo cáo
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	6.000.000 đồng/báo cáo
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng	10.800.000 đồng/báo cáo
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đồng đến 500 tỷ đồng	12.000.000 đồng/báo cáo
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng	15.600.000 đồng/báo cáo
3	<i>Thẩm định lại</i>	<i>50% mức thu thẩm định lần đầu</i>

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu
1	<i>Đối với cá nhân, hộ gia đình (áp dụng với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i>	
	- Đất xây dựng nhà ở	
	+ Cấp mới	80.000 đồng/hồ sơ
	+ Cấp lại, cấp đổi	40.000 đồng/hồ sơ
	- Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp)	
	+ Cấp mới	100.000 đồng/hồ sơ
	+ Cấp lại, cấp đổi	50.000 đồng/hồ sơ
	2	<i>Đối với tổ chức (áp dụng với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)</i>
- Đất xây dựng công sở		
+ Cấp mới		2.000.000 đồng/hồ sơ
+ Cấp lại, cấp đổi		1.000.000 đồng/hồ sơ
- Đất sử dụng vào mục đích khác (trừ đất sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp)		
+ Cấp mới diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha		3.000.000 đồng/hồ sơ
+ Cấp mới diện tích lớn hơn 03 ha		5.000.000 đồng/hồ sơ
+ Cấp lại diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 03 ha		1.000.000 đồng/hồ sơ
+ Cấp lại diện tích lớn hơn 03 ha		2.000.000 đồng/hồ sơ

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b) Đối tượng nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phí được nộp trực tiếp cho đơn vị thu phí.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu
I	Thẩm định lần đầu	
1	Phí thẩm định đề án thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất	
	Đối với đề án có thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	280.000 đồng/đề án
	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	770.000 đồng/đề án
	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	1.820.000 đồng/đề án
	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	3.500.000 đồng/đề án
2	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	280.000 đồng/báo cáo
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	980.000 đồng/báo cáo
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	2.380.000 đồng/báo cáo
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	4.200.000 đồng/báo cáo
II	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% mức thu lần đầu
III	Thẩm định lại	30% mức thu lần đầu

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 10. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu phí:

a) Thẩm định lần đầu: 980.000 đồng/hồ sơ;

b) Thẩm định gia hạn, điều chỉnh: 490.000 đồng/hồ sơ;

c) Thẩm định lại: 290.000 đồng/hồ sơ.

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 11. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b) Đối tượng nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phí được nộp trực tiếp cho đơn vị thu phí.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu
I	Thẩm định lần đầu	
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác (trừ các mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Tài nguyên nước) với lưu lượng từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	420.000 đồng/đề án, báo cáo
2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,1m ³ /s đến dưới 0,5m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 50KW đến dưới 200KW hoặc các mục đích khác (trừ các mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Tài nguyên nước) với lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.260.000 đồng/đề án, báo cáo
3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 0,5m ³ /s đến dưới 1m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW hoặc các mục đích khác (trừ các mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Tài nguyên nước) với lưu lượng nước từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	3.080.000 đồng/đề án, báo cáo
4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng nước từ 1m ³ /s đến dưới 2m ³ /s hoặc để phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW hoặc các mục đích khác (trừ các mục đích quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Tài nguyên nước) với lưu lượng nước từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm	5.880.000 đồng/đề án, báo cáo
II	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% mức thu lần đầu
III	Thẩm định lại	30% mức thu lần đầu

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 12. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Đối tượng nộp phí:

a) Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi được cơ quan nhà nước thẩm định.

b) Đối tượng nộp phí thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định và phí được nộp trực tiếp cho đơn vị thu phí.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu
I	Thẩm định lần đầu	
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ /ngày đêm	420.000 đồng/đề án, báo cáo
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m ³ /ngày đêm đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.260.000 đồng/đề án, báo cáo
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 2.000m ³ /ngày đêm	3.080.000 đồng/đề án, báo cáo
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	5.880.000 đồng/đề án, báo cáo
5	Đối với đề án, báo cáo hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng nước trên 10.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm	8.120.000 đồng/đề án, báo cáo
6	Đối với đề án, báo cáo hoạt động nuôi trồng thủy sản có lưu lượng nước từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 30.000m ³ /ngày đêm	10.220.000 đồng/đề án, báo cáo
II	Thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% mức thu lần đầu
III	Thẩm định lại	30% mức thu lần đầu

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu
1	Phí cung cấp thông tin	

	Tra cứu thông tin đất đai	30.000 đồng/lần
2	Hồ sơ địa chính	
-	Trích lục bản đồ địa chính với từng thửa đất	20.000 đồng/tờ
-	Trích sao sổ địa chính, sổ mục kê đất đai đối với từng thửa đất hoặc từng chủ sử dụng đất	30.000 đồng/tờ
-	Tổng hợp thông tin đất đai	30.000 đồng/tờ

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố, UBND xã, phường, thị trấn.

Điều 14. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân yêu cầu đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

2. Mức thu phí: 30.000 đồng/hồ sơ.

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố.

Điều 15. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch đảm bảo, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí đăng ký giao dịch đảm bảo.

2. Mức thu phí:

a) Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu: 80.000 đồng/hồ sơ;

b) Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ;

c) Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;

d) Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/01 hồ sơ.

3. Các trường hợp được miễn phí:

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng thuộc một trong các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng do lỗi của cán bộ đăng ký.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án.

d) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

đ) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

4. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố.

Điều 16. Phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản

1. Đối tượng nộp phí:

a) Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng nộp phí đấu giá thực hiện nộp phí khi nộp hồ sơ tham gia đấu giá và phí được nộp trực tiếp cho đơn vị thu phí.

2. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu	Mức thu
1	Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò (Giá trị quyền khai thác khoáng sản theo giá khởi điểm):	
	Từ 1 tỷ đồng trở xuống	2.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 1 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	4.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 5 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	6.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	8.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 100 tỷ đồng	12.000.000 đồng/hồ sơ
2	Trường hợp đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (Theo diện tích khu vực đấu giá)	
	Từ 0,5 ha trở xuống	2.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	4.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 2 ha đến 5 ha	6.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 5 ha đến 10 ha	8.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	10.000.000 đồng/hồ sơ
	Từ trên 50 ha	12.000.000 đồng/hồ sơ

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 17. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Mức thu
I	QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI	
1	Quặng sắt	60.000 đồng/tấn
2	Quặng vàng	270.000 đồng/tấn
3	Quặng đất hiếm	60.000 đồng/tấn
4	Quặng bạc, Quặng thiếc	270.000 đồng/tấn
5	Quặng chì, Quặng kẽm	270.000 đồng/tấn
6	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	60.000 đồng/tấn
7	Quặng cromit	60.000 đồng/tấn
8	Quặng mô-lip-den (molipden), Quặng thủy ngân	270.000 đồng/tấn
II	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI	
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	70.000 đồng/m ³
2	Đá Block	90.000 đồng/m ³
3	Sỏi, cuội, sạn	6.000 đồng/m ³
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	5.000 đồng/m ³
5	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	3.000 đồng/tấn
6	Cát vàng	5.000 đồng/m ³
7	Cát trắng	7.000 đồng/m ³
8	Các loại cát khác	4.000 đồng/m ³
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	2.000 đồng/m ³
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	2.000 đồng/m ³
11	Các loại đất khác	2.000 đồng/m ³
12	Đô-lômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	30.000 đồng/tấn
13	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	30.000 đồng/tấn
14	Nước khoáng thiên nhiên	3.000 đồng/m ³
15	Than các loại	10.000 đồng/tấn
16	Đá phiến lợp	70.000 đồng/m ³

a) Mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng nêu trên.

b) Trường hợp khai thác khoáng sản khác với các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại quy định ở trên thì áp dụng mức thu phí tối đa đối với từng loại khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

3. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước.

4. Đơn vị thu phí: Cơ quan Thuế.

Điều 18. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có phương tiện vận tải (ra vào cửa khẩu) chờ hàng hóa xuất, nhập khẩu, tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập, quá cảnh, chuyển khẩu (trừ các phương tiện xe con, xe chờ hàng hóa viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự, xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng).

2. Mức thu phí:

a) Phương tiện vận tải chờ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

- Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn: 100.000 đồng/xe/lần ra vào;
- Xe ô tô có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn: 200.000 đồng/xe/lần ra vào;
- Xe ô tô có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chờ hàng bằng container 20 fit: 400.000 đồng/xe/lần ra vào;
- Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chờ hàng bằng container 40 fit: 600.000 đồng/xe/lần ra vào;

b) Xe ô tô chờ quặng xuất khẩu: Bằng 5 lần mức phí nêu trên.

c) Phương tiện vận tải chờ hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng (Xuất, nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu)

- Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn: 400.000 đồng/xe/lần ra vào;
- Xe ô tô có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn: 1.000.000 đồng/xe/lần ra vào;
- Xe ô tô có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chờ hàng bằng container 20 fit: 2.500.000 đồng/xe/lần ra vào;
- Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chờ hàng bằng container 40 fit: 2.500.000 đồng/xe/lần ra vào.

d) Phương tiện vận tải chờ hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển cảng (Xuất, nhập khẩu hàng hóa qua các lối mở)

- Xe ô tô có tải trọng dưới 04 tấn: 500.000 đồng/xe/lần ra vào;

- Xe ô tô có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 10 tấn: 1.300.000 đồng/xe/lần ra vào;
- Xe ô tô có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit: 5.000.000 đồng/xe/lần ra vào;
- Xe ô tô có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit: 6.000.000 đồng/xe/lần ra vào;

3. Đơn vị thu phí: Ban Quản lý Khu kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Điều 19. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

1. Đối với nước thải sinh hoạt:

a. Đối tượng nộp phí: Hộ gia đình; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân); trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; cơ sở rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác; các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không được quy định là nước thải công nghiệp.

b. Mức thu: Bằng 10% trên giá bán của 1m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại khoản 3 và 4 Điều 5 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ) thì mức phí được xác định theo từng người sử dụng nước căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán 1 m³ nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn.

c. Đơn vị thu phí: Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu; UBND các xã, phường, thị trấn.

2. Đối với nước thải công nghiệp:

a. Đối tượng nộp phí, mức thu phí: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ.

b. Đơn vị thu phí: Phòng Tài nguyên – Môi trường các huyện, thành phố thực hiện.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN THU LỆ PHÍ

Điều 20. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người đăng ký cư trú khi thực hiện đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Mức thu lệ phí:

a) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường thuộc thành phố Lai Châu:

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần đăng ký.

- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp.

- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 8.000 đồng/lần điều chỉnh.

- Gia hạn tạm trú: 4.000 đồng/lần cấp.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác:

- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 10.000 đồng/lần đăng ký

- Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 10.000 đồng/lần cấp

- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 4.000 đồng/lần điều chỉnh.

- Gia hạn tạm trú: 2.000 đồng/lần cấp.

3. Đơn vị thu lệ phí: Công an các huyện, thành phố; Công an các xã, phường, thị trấn.

Điều 21. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân

1. Đối tượng nộp lệ phí: Những người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.

2. Mức thu lệ phí:

a) Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các phường thuộc thành phố Lai Châu: 8.000 đồng/lần cấp.

b) Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các khu vực khác: 4.000 đồng/lần cấp.

3. Đối tượng miễn lệ phí: Người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc

hộ nghèo; người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên; công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

4. Đơn vị thu lệ phí: Công an tỉnh; Công an các huyện, thành phố.

Điều 22. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về Hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu lệ phí:

STT	Danh mục	Mức thu
1	<i>Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp xã</i>	
	- Khai sinh	
	+ Đăng ký khai sinh không đúng hạn	5.000 đồng/trường hợp
	+ Đăng ký lại khai sinh	5.000 đồng/trường hợp
	+ Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	5.000 đồng/trường hợp
	- Khai tử	
	+ Đăng ký khai tử không đúng hạn	5.000 đồng/trường hợp
	+ Đăng ký lại khai tử	5.000 đồng/trường hợp
	- Đăng ký lại kết hôn	20.000 đồng/trường hợp
	- Nhận cha, mẹ, con	10.000 đồng/trường hợp
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước	10.000 đồng/trường hợp
	- Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	10.000 đồng/trường hợp
	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000 đồng/trường hợp
	- Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	5.000 đồng/trường hợp
	- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp
	- Đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng/trường hợp
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000 đồng/trường hợp
2	<i>Mức áp dụng đối với việc đăng ký tại UBND cấp huyện:</i>	
	- Khai sinh	
	+ Đăng ký khai sinh đúng hạn	70.000 đồng/trường hợp

STT	Danh mục	Mức thu
	+ Đăng ký khai sinh không đúng hạn	70.000 đồng/trường hợp
	+ Đăng ký lại khai sinh	70.000 đồng/trường hợp
	+ Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	70.000 đồng/trường hợp
	- Khai tử:	
	+ Đăng ký khai tử đúng hạn	70.000 đồng/trường hợp
	+ Đăng ký khai tử không đúng hạn	70.000 đồng/trường hợp
	+ Đăng ký lại khai tử	70.000 đồng/trường hợp
	- Kết hôn	
	+ Đăng ký kết hôn mới	1.000.000 đồng/trường hợp
	+ Đăng ký lại kết hôn	1.000.000 đồng/trường hợp
	- Giám hộ	70.000 đồng/trường hợp
	- Chấm dứt giám hộ	70.000 đồng/trường hợp
	- Nhận cha, mẹ, con	1.000.000 đồng/trường hợp
	- Cấp bản sao trích lục hộ tịch	5.000 đồng/trường hợp
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước	20.000 đồng/trường hợp
	- Xác định lại dân tộc	20.000 đồng/trường hợp
	- Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
	- Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	70.000 đồng/trường hợp
	- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	70.000 đồng/trường hợp

3. Đối tượng miễn lệ phí:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới.

4. Đơn vị thu lệ phí: UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn.

Điều 23. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Lai Châu

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục đề cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp và cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu lệ phí:

a) Cấp mới giấy phép lao động: 400.000 đồng/1 giấy phép;

b) Cấp lại giấy phép lao động: 300.000 đồng/1 giấy phép.

3. Đơn vị thu lệ phí: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

Điều 24. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu
1	<i>Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố Lai Châu</i>	
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
	+ Cấp mới	100.000 đồng/giấy
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	+ Cấp mới	25.000 đồng/giấy
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	20.000 đồng/giấy
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	28.000 đồng/lần

STT	Nội dung	Mức thu
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000 đồng/lần
2	Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác	
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	
	+ Cấp mới	50.000 đồng/giấy
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	25.000 đồng/lần
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	
	+ Cấp mới	12.000 đồng/giấy
	+ Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	10.000 đồng/lần
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	14.000 đồng/lần
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	7.000 đồng/lần
3	Mức thu áp dụng đối với tổ chức	
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	500.000 đồng/giấy
	- Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	100.000 đồng/giấy
	- Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000 đồng/lần
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000 đồng/lần
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	30.000 đồng/lần

3. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố.

Điều 25. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Mức thu lệ phí:

a) Cấp mới

- Nhà ở riêng lẻ của Nhân dân (thuộc đối tượng phải cấp phép): 75.000 đồng/giấy phép.

- Công trình khác: 150.000 đồng/giấy phép.

b) Gia hạn, điều chỉnh giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép.

3. Đơn vị thu lệ phí: Sở Xây dựng; UBND các huyện, thành phố.

Điều 26. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

2. Mức thu lệ phí:

STT	Nội dung	Mức thu
1	Liên hiệp hợp tác xã do UBND tỉnh cấp (gồm cấp mới, thay đổi)	200.000 đồng/lần cấp
2	Hộ gia đình, hợp tác xã do UBND các huyện, thành phố cấp	100.000 đồng/lần cấp
3	Chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hộ gia đình, hợp tác xã	20.000 đồng/lần cấp
4	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước)	15.000 đồng/lần cấp
5	Cấp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	3.000 đồng/lần cấp

3. Đơn vị thu lệ phí: Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện, thành phố.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN THU PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 27. Quản lý, sử dụng nguồn thu phí

1. Các cơ quan quản lý nhà nước được giao thu phí thực hiện nộp 100% số phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Các đơn vị sự nghiệp công lập được giao thu phí được trích để lại để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo tỷ lệ sau:

a) Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử: Để lại đơn vị 50%, nộp ngân sách nhà nước 50% số phí thu được.

b) Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Để lại đơn vị 50%, nộp ngân sách nhà nước 50% số phí thu được.

c) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: Để lại đơn vị 10%, nộp ngân sách nhà nước 90% số phí thu được.

d) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm: Để lại đơn vị 90%, nộp ngân sách nhà nước 10% số phí thu được.

đ) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Để lại 10% trên tổng số tiền thu phí cho tổ chức thu phí (Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu); 90% nộp ngân sách nhà nước;

+ Để lại 25% trên tổng số tiền thu phí cho UBND xã, phường, thị trấn; 75% nộp ngân sách nhà nước.

- Nước thải công nghiệp:

Để lại 25% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí (điều tra, thống kê, rà soát, phân loại, cập nhật, quản lý đối tượng chịu phí); trang trải chi phí đo đạc, đánh giá, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải phục vụ cho việc thẩm định tờ khai phí, quản lý phí; kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với nước thải công nghiệp; Phần còn lại (75% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu được) được nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Chi phí cho công tác thu phí (đối với cơ quan quản lý nhà nước) được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

4. Tổ chức thu phí có trách nhiệm quản lý, kê khai, quyết toán, theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5. Chậm nhất là ngày mùng 5 hàng tháng tổ chức thu phí thực hiện nộp số tiền phí thu được của tháng trước (sau khi trừ phần để lại cho các tổ chức thu

phí) thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, Mục, Tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước. Riêng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp định kỳ (chậm nhất không quá ngày 15 tháng thứ hai của quý tiếp theo), tổ chức thu phí phối hợp với Kho bạc Nhà nước (nơi mở tài khoản tạm thu) để thực hiện việc chuyển nộp 75% tổng số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 28. Quản lý, sử dụng nguồn thu lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chậm nhất là ngày mùng 5 hàng tháng tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được của tháng trước vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức thu lệ phí có trách nhiệm quản lý, kê khai, quyết toán, theo hướng dẫn tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với khoản phí, lệ phí được trích để lại cho các tổ chức thu phí, lệ phí trước ngày 01 tháng 8 năm 2017 được tiếp tục chi theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí và quy định pháp luật về quản lý thuế; đến ngày 01 tháng 01 năm 2018, số tiền phí, lệ phí thực hiện theo Pháp lệnh phí và lệ phí nếu còn dư phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Các khoản phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển sang cơ chế giá theo Luật Phí và lệ phí thì thực hiện theo quy định pháp luật về giá.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức thu phí, lệ phí

1. Căn cứ đối tượng, nội dung, mức thu phí, lệ phí quy định từ Điều 1 đến Điều 26 của Quyết định này, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch

UBND các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý có trách nhiệm hướng dẫn, giao các đơn vị trực thuộc thu, quản lý, sử dụng, quyết toán theo đúng quy định.

2. Niêm yết công khai tại địa điểm thu và công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức thu phí, lệ phí về tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí.

3. Lập và cấp chứng từ thu cho người nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Định kỳ báo cáo quyết toán thu, nộp, sử dụng phí, lệ phí; thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, thực hiện quyết toán năm theo quy định.

5. Hạch toán riêng từng loại phí, lệ phí.

Điều 31. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh

1. Cục Thuế tỉnh: Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí, lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý cấp và sử dụng biên lai thu phí, lệ phí theo đúng chế độ quy định.

2. Sở Tài chính: Phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện việc hướng dẫn triển khai, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

3. Sở Giao thông Vận tải: Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan hướng dẫn, quy định những tuyến đường, hệ phố được thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể: Tăng cường công tác theo dõi, giám sát việc thực hiện thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền, phổ biến tới Nhân dân các quy định về mức thu phí và lệ phí, đối tượng miễn giảm phí, lệ phí; các văn bản liên quan để nâng cao nhận thức, ý thức và quyền lợi, trách nhiệm của người dân.

5. Đài Phát thanh Truyền hình, Sở Thông tin và Truyền thông

Tuyên truyền, phổ biến tới Nhân dân các quy định về mức thu phí và lệ phí, đối tượng miễn giảm phí, lệ phí; các văn bản liên quan để nâng cao nhận thức, ý thức và quyền lợi, trách nhiệm của người dân.

Điều 32. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố

Hướng dẫn, chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện chức năng thu phí, quản lý, kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật, tuyên truyền đến người dân và chỉ đạo thực hiện công tác thu phí, lệ phí trên địa bàn.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐẠI BIỂU TỊCH



Đỗ Ngọc An